

Đơn vị: Công ty cổ phần đầu tư DNA

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG LÊ CHÂN, KCN CHÂU SƠN, P CHÂU SƠN, TP PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

MST : 0700212810

TEL: 0351. 3848888 FAX: 03513.850869

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2014

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P Châu Sơn, Tp.Phù Lý, Hà Nam

Tel: 0351.3848888

Fax: 0351.3850869

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý 4 năm tài chính 2014**

Mẫu số B01-DN Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ đ	Số đầu năm đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46,600,754,878	34,910,615,587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,389,820,453	310,003,991
1. Tiền	111	V.1	1,389,820,453	310,003,991
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,697,042,709	26,230,642,176
1. Phải thu khách hàng	131		23,010,613,581	22,244,982,262
2. Trả trước cho người bán	132		85,773,628	498,562,234
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	9,930,655,500	3,817,097,680
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(330,000,000)	(330,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		11,412,077,628	6,985,516,828
1. Hàng tồn kho	141	V.4	11,412,077,628	6,985,516,828
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,101,814,088	1,384,452,592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65,875,000	40,240,482
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		843,559,427	1,200,453,483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	24,827,211	24,827,211
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		167,552,450	118,931,416
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,779,370,942	68,490,876,620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		68,519,462,859	64,921,353,529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	68,519,462,859	64,896,352,529
<i>Nguyên giá</i>	222		93,522,338,337	87,327,609,719
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(25,002,875,478)	(22,431,257,190)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	25,001,000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,250,000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,250,000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,257,658,083	3,569,523,091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,257,658,083	3,569,523,091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118,380,125,820	103,401,492,207

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, Hà Nam

Tel: 0351.3848888

Fax: 0351.3850869

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý 4 năm tài chính 2014**

Mẫu số B01-DN Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

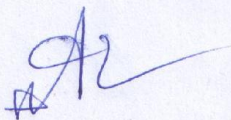
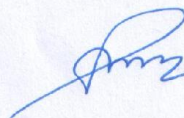
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ đ	Số đầu năm đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		33,316,153,109	23,781,467,400
I. Nợ ngắn hạn	310		33,293,403,109	23,758,717,400
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29,808,908,250	17,853,395,047
2. Phải trả người bán	312		2,304,424,497	4,436,473,610
3. Người mua trả tiền trước	313		979,301	51,553,096
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	215,264,140	600,768,332
5. Phải trả người lao động	315		794,576,064	457,957,341
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68,709,308	140,510,235
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	100,541,549	213,507,739
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	4,552,000
II. Nợ dài hạn	330		22,750,000	22,750,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		22,750,000	22,750,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85,063,972,711	79,620,024,807
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	85,063,972,711	79,620,024,807
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,500,000,000	120,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50,000,000	50,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50,000,000	50,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,484,000,000	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(38,020,027,289)	(40,479,975,193)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118,380,125,820	103,401,492,207

Hà Nam, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Ánh

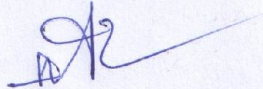
Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- PPTT_ QUÝ

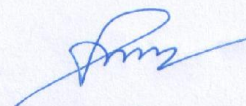
Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	107,568,887,835	0
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(98,968,216,204)	
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(10,515,781,037)	
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(1,107,818,239)	
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,831,988,662	
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,715,158,391)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,093,902,626	0
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(146,327,455)	0
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17,875,000,000)	
4 Tiền ưu nơi cho vay, ban lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,950,000,000	
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44,714	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16,071,282,741)	0
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,040,000,000	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85,272,427,193	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73,316,913,990)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12,995,513,203	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,018,133,088	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	373,845,761	
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại</i>	<i>61</i>	<i>(2,158,396)</i>	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,389,820,453	

Người lập biểu



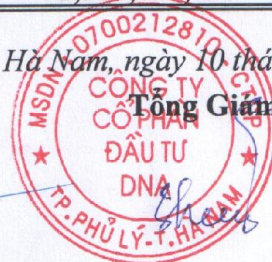
Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuân

Hà Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư DNA (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 13/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2014 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

2. Tổng số các công ty con

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có.

3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất.

• Công ty cổ phần KLinH:

- Vốn điều lệ **16.500.000.000 đồng** (tỷ lệ nắm giữ vốn của Công ty cổ phần đầu tư DNA là 96,96%),
- Địa chỉ: Thôn Trung, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam

• Công ty TNHH MTV xuất khẩu Đông Nam Á Hamico

- Vốn điều lệ **80.000.000.000 đồng** (tỷ lệ nắm giữ vốn của Công ty cổ phần đầu tư DNA là 100%),
- Địa chỉ: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Những hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu.

5. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất thiết bị gia đình: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Mua bán và đại lý hàng hóa: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;

- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại “METAL HANGERS”;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Mua bán vật liệu xây dựng; gạch ngói, xi măng, đá, cát, sỏi;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp
- Sản xuất máy móc, thiết bị văn phòng
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ, y tế, nha khoa
- Xây dựng nhà các loại
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa và động vật sống)
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Buôn bán máy móc, phụ tùng máy nông nghiệp
- Quảng cáo
- Giáo dục mầm non
- Giáo dục tiểu học
- Buôn bán gạo

- Buôn bán thực phẩm
- Buôn bán chuyên doanh khác: buôn bán phân bón
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh
- Nuôi trồng thủy sản biển
- Sản xuất giống thủy sản
- Chăn nuôi gia cầm
- Chăn nuôi lợn
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh

nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho Thông tư 82/2003/TT-BTC về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty do Công ty áp dụng VAS10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII. Những thông tin khác, mục số 5.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các

dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí đồ đất, san nền, đầm ép, không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình được phân bổ dần vào các đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm.

Phương pháp phân bổ: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Giá vốn được hạch toán theo thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy ưu đãi đầu tư số 1107/GCNUĐ ngày 23/9/2003 của UBND tỉnh Hà Nam cấp, được điều chỉnh lần thứ nhất theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000076 ngày 05/02/2010 của Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua

127

NG
PH
AU
DN

LÝ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Trái phiếu và các khoản vay, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi mà không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi được phân loại là nợ phải trả tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi và các khoản vay chuyển đổi

Tại ngày 01/01/2014, số lượng trái phiếu chuyển đổi của Công ty là 126.250 trái phiếu (tương đương 12.625.000.000 đồng). Giá trị trái phiếu chuyển đổi này được phân loại thành vốn chủ sở hữu.

19. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Tiền mặt tại quỹ		685.295.826		289.425.987
Tiền gửi ngân hàng		704.524.627		20.578.004
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		10.582.889		9.516.931
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.033.210		2.022.275
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Nam		849.446		1.191.646
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam		28.604.751		6.303.010
- Ngân hàng ĐT \$PT		10.000		
+ Tiền gửi ngân hàng USD		673.027.220	524.47	11.061.073
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	153.78	3.287.509	153.54	3.238.159
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam	31.328,46	669.739.711	370.93	7.822.914
Cộng		<u><u>1.389.820.453</u></u>		<u><u>310.003.991</u></u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	đ	đ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa (*)		277.542.180
Công ty Cổ phần Khoáng sản Phi Kim (**)	2.094.655.500	3.539.555.500
Thuế môn bài nộp thừa	1.000.000	
Cho vay cá nhân	7.835.000.000	
Cộng	<u><u>9.930.655.500</u></u>	<u><u>3.817.097.680</u></u>

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	8.585.404.297	2.645.971.517
Công cụ, dụng cụ		64.250.000
Thành phẩm	2.236.472.786	1.117.200.693
Hàng hóa	590.200.545	3.158.094.618
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>11.412.077.628</u></u>	<u><u>6.982.516.828</u></u>

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	đ	đ
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	24.827.211
Cộng	<u><u>24.827.211</u></u>	<u><u>24.827.211</u></u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2014	65.343.357.608	9.081.723.125	19.008.144.484	31.131.121	86.964.356.337
Tăng do mua sắm			57.982.000		57.982.000
Tăng do XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2014	65.343.357.608	9.081.723.125	19.066.126.484	31.131.121	93.522.338.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2014	12.115.149.786	6.789.103.021	5.114.457.800	18.813.455	24.037.524.034
Khấu hao trong kỳ	523.673.586	203.341.219	237.363.790	972.849	965.351.444
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2014	12.638.823.372	6.992.444.240	5.351.821.590	19.786.304	25.002.875.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2014	53.228.207.827	2.292.620.104	13.893.686.684	12.317.666	68.519.462.859
Tại ngày 31/12/2014	52.704.534.241	2.089.278.885	13.714.304.894	11.344.817	68.519.462.859

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.871.481.599	2.941.445.211
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	386.176.484	304.537.617
Chi phí sửa chữa dây truyền sơn và nhà xưởng		298.597.888
Chi phí nhà xưởng sản xuất		24.942.375
Cộng	3.257.658.083	3.569.523.091

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014	01/01/2014
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Hà Nam				17.040.895.047
- Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam				
- Vay ngắn hạn USD	645.893,36	13.807.908.250	808.008,3	17.040.895.047
Vay cá nhân		16.001.000.000		720.000.000
Công ty CP Klinh				92.500.000
Cộng		29.808.908.250		17.853.395.047

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 đ	01/01/2014 đ
Thuế xuất nhập khẩu	215.264.140	369.768.332
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		231.000.000
Cộng	215.264.140	600.768.332

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014 Đ	01/01/2014 đ
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn - Hà Nam		36.520.000
Phải trả tiền diệt mối nhà xưởng	13.341.740	
Phí dịch vụ kiểm toán	40.500.000	80.000.000
Lãi vay phải trả		23.990.235
Phí tư vấn doanh nghiệp	6.900.000	
Dự chi lãi vay NH	7.967.568	
Cộng	68.709.308	140.510.235

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 đ	01/01/2014 đ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	52.291.549	153.955.319
Các khoản phải trả, phải nộp khác		45.552.420.
Thù lao HĐQT	48.250.000	14.000.000
Cộng	100.541.549	213.507.739

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối kỳ trước; Số dư đầu năm nay	120.500.000.000	50.000.000	50.000.000	(38.590.614.493)	82.009.385.507
Tăng vốn trong năm nay (*)					
Lãi trong năm nay				570.587.204	570.587.204
Quỹ khác thuộc vốn CSH	2.484.000.000				2.484.000.000
Số dư cuối năm nay	122.984.000.000	50.000.000	50.000.000	(38.020.027.289)	85.063.972.711

22. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	0	0
Vốn góp của các đối tượng khác	120.500.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.500.000.000	120.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	31/12/2014	Năm 2013
	đ	đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.500.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	120.500.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Năm trước	0	
+ Năm nay	0	

đ - Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000	50.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	50.000.000	50.000.000

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4/2014	Năm 2013
	đ	đ
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.690.788.428	
Trong đó:		

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 25.690.788.428

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	25.299.443.555
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	391.344.873

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2014 đ	Năm 2013 đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	22.900.611.769	
Cộng	22.900.611.769	

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2014 đ	Năm 2013 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	665.535	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	93.387.406	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	94.052.941	

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2014 đ	Năm 2013 đ
Chi phí lãi vay	341.472.301	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	341.472.301	

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2014 đ	Năm 2013 đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	570.587.204	
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN		
Lỗ năm trước chuyển sang	570.587.204	
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>		
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh</i>		
<i>Lãi CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền gửi ngân hàng và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ</i>		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2014 đ	Năm 2013 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.809.496.070	
Chi phí nhân công	3.063.984.833	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.290.068	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	748.127.959	
Chi phí khác bằng tiền	196.899.979	
Cộng	21.777.798.909	

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin báo cáo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuân



Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương